ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN LÊ CHÂN
**TRƯỜNG TIỂU HỌC LÊ VĂN TÁM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 41/QĐ-THLVT

*Quận Lê Chân, ngày 25 tháng 6 năm 2024*

# QUYẾT ĐỊNH
**Về việc công bố công khai tài chính**
*(dự toán/quyết toán)* **kinh phí ngân sách và các khoản thu năm 2023**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC LÊ VĂN TÁM**

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;*

*Căn cứ* 3339/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 *(Quyết định giao, phân bổ dự toán năm 2023, kế hoạch của Trường tiểu học Lê Văn Tám.);*

*Theo đề nghị của bô phận kế toán,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu tài chính *(dự toán/quyết toán)* ngân sách và các khoản thu năm 2023 của Trường tiểu học Lê Văn Tám (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

**Điều 2**. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các ông (bà) tổ trưởng Văn phòng kế toán, các *(phòng/tổ/bộphận )* có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

***Nơi nhận:***
- Như điều 3
- Lưu VT.

**HIỆU TRƯỞNG**

TRƯỜNG TIỂU HỌC LÊ VĂN TÁM

**Nguyễn Thị Minh Khoa**

UBND QUẬN LÊ CHÂN
**TRƯỜNG TH LÊ VĂN TÁM**

**Biểu mẫu 6.2**

# DỰ TOÁN THU - CHI NĂM 2023

*( Kèm theo Quyết định số 41/QĐ-THLVT ngày 25/6/2024 của Trường tiểu học Lê Văn Tám)*

Đơn vị tính: Đồng

| TT | Nội dung | Dự toán |
|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 |
| **A** | **TỔNG SỐ THU, CHI, NỘP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ** | |
| **I** | **Số thu phí, lệ phí** | |
| **1** | **Học phí (nếu có)** | |
| 1.1 | Số dư năm trước chuyển sang | |
| 1.2 | Mức thu…. | |
| 1.3 | Tổng số thu trong năm | |
| 1.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | |
| 1.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng | |
| 1.6 | Số chi trong năm | |
| | Trong đó:- Bổ sung chi lương | |
| | - Chi tăng cường cơ sở vật chất | |
| | - Chi nghiệp vụ chuyên môn | |
| | - Chi khác:… | |
| 1.7 | Số dư cuối năm | |
| 1.8 | Dự kiến mức thu ( 2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT) | |
| **2** | **Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)**<br>( Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây) | |
| **2.1** | ….. | |
| 2.1.1 | Số dư năm trước chuyển sang | |
| 2.1.2 | Mức thu…. | |
| 2.1.3 | Tổng số thu trong năm | |
| 2.1.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | |
| 2.1.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng | |
| 2.1.6 | Số chi trong năm | |
| | Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học | |
| | - Chi khấu hao cơ sở vật chất | |
| | - Cho công tác quản lý, chi đạo | |
| | - Chi phúc lợi | |
| | - Chi khác:… | |
| 2.1.7 | Số dư cuối năm | |
| | …. | |
| **3** | **Tài trợ, hỗ trợ** (nếu có: Chi tiết theo từng công trình, dự án) | |
| **3.1** | … | |
| 3.1.1 | Số dư năm trước chuyển sang | |

| | | |
|---|---|---|
| 3.1.2 | Tổng số thu trong năm | |
| 3.1.3 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | |
| 3.1.4 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng | |
| 3.1.5 | Số chi trong năm | |
| | Trong đó: - …… | |
| | - …… | |
| | - ……. | |
| 3.1.6 | Số dư cuối năm | |
| | ……. | |
| **4** | **Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú…**( Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây) | |
| **4.1** | **Chăm nuôi bán trú** | |
| 4.1.1 | Số dư năm trước chuyển sang | |
| 4.1.2 | Mức thu…. | 150 000đ/hs/ tháng |
| 4.1.3 | Tổng số thu trong năm | 976 650 000 |
| 4.1.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 976 650 000 |
| 4.1.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng | 976 650 000 |
| 4.1.6 | Số chi trong năm | 964 590 000 |
| | Trong đó: - Chi cho người tham gia | 957 117 000 |
| | - Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước | |
| | - Chi khấu hao cơ sở vật chất | |
| | - Chi phúc lợi | |
| | - Chi nộp thuế | 7 473 000 |
| 4.1.7 | Số dư cuối năm để nộp thuế | 12 060 000 |
| **4.2** | **Tiền mua trang thiết bị phục vụ bán trú** | |
| 4.2.1 | Số dư năm trước chuyển sang | 2 795 400 |
| 4.2.2 | Mức thu…. | 200 000đ/lớp 1; 360.000đ/lớp 2-5/năm |
| 4.2.3 | Tổng số thu trong năm | 189 960 000 |
| 4.2.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 192 755 400 |
| 4.2.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng | 189 960 000 |
| 4.2.6 | Số chi trong năm | 175 702 400 |
| | Trong đó: - Chi cho người tham gia | |
| | - Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước | |
| | - Chi khấu hao cơ sở vật chất | 175 702 400 |
| | - Chi phúc lợi | |
| | - Chi khác:… | |
| 4.1.7 | Số dư cuối năm | 17 053 000 |
| **4.3** | **Thu tiền ăn và chất đốt bán trú** | |

| | | |
|---|---|---|
| 4.3.1 | Số dư năm trước chuyển sang | |
| 4.3.2 | Mức thu…. | 30.000đ/tháng |
| 4.3.3 | Tổng số thu trong năm | 3 974 160 000 |
| 4.3.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 3 974 160 000 |
| 4.3.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng | 3 974 160 000 |
| 4.3.6 | Số chi trong năm | 3 974 160 000 |
| | Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy… | |
| | - Chi ăn và chất đốt | 3 974 160 000 |
| | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo | |
| | - Chi phúc lợi | |
| | - Chi khác:… | |
| | Số dư cuối năm | |
| **4.4** | **Thu tiền hỗ trợ CSVC, điện, nước học buổi 2** | |
| 4.4.1 | Số dư năm trước chuyển sang | |
| 4.4.2 | Mức thu…. | 30.000đ/tháng |
| 4.4.3 | Tổng số thu trong năm | 301 590 000 |
| 4.4.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 301 590 000 |
| 4.4.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng | 301 590 000 |
| 4.4.6 | Số chi trong năm | 301 590 000 |
| | Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy… | |
| | - Chi hỗ trợ CSVC, điện, nước | 301 590 000 |
| | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo | |
| | - Chi phúc lợi | |
| | Số dư cuối năm | |
| **4.5** | **Quản lý hoc sinh cuối buổi** | |
| 4.5.1 | Số dư năm trước chuyển sang | |
| 4.5.2 | Mức thu…. | 10 000đ/giờ/3 giờ |
| 4.5.3 | Tổng số thu trong năm | 1 398 250 000 |
| 4.5.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 1 398 250 000 |
| 4.5.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng | 1 398 250 000 |
| 4.5.6 | Số chi trong năm | 1 381 117 500 |
| | Trong đó: - Chi cho người tham gia | 1 370 285 000 |
| | - Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước | |
| | - Chi khấu hao cơ sở vật chất | |
| | - Chi phúc lợi | |
| | - Nộp thuế | 10 832 500 |
| 4.5.7 | Số dư cuối năm để nộp thuế | 17 132 500 |

| | | |
|---|---|---|
| **5** | **Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học.** (Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây) | |
| **5.1** | **Kỹ năng sống** | |
| 5.1.1 | Số dư năm trước chuyển sang | 12 178 400 |
| 5.1.2 | Mức thu…. | 48.000đ/tháng |
| 5.1.3 | Tổng số thu trong năm | 290 928 000 |
| 5.1.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 303 106 400 |
| 5.1.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng | 303 106 400 |
| 5.1.6 | Số chi trong năm | 298 103 935 |
| | Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy… | 203 649 600 |
| | - Chi khấu hao cơ sở vật chất | 37 432 447 |
| | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo | 40 729 920 |
| | - Chi phúc lợi | 14 546 400 |
| | - Nộp thuế | 1 745 568 |
| 5.1.7 | Số dư cuối năm | 5 002 465 |
| **5.2** | **Tiếng Anh có giáo viên người nước ngoài** | |
| 5.2.1 | Số dư năm trước chuyển sang | 26 178 510 |
| 5.2.2 | Mức thu…. | 160.000đ/tháng |
| 5.2.3 | Tổng số thu trong năm | 1 024 640 000 |
| 5.2.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 1 050 818 510 |
| 5.2.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng | 1 050 818 510 |
| 5.2.6 | Số chi trong năm | 1 041 206 910 |
| | Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy… | 717 248 000 |
| | - Chi khấu hao cơ sở vật chất | 121 820 545 |
| | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo | 143 449 600 |
| | - Chi phúc lợi | 52 540 926 |
| | - Nộp thuế | 6 147 840 |
| | - Chi khác:… | |
| 5.2.7 | Số dư cuối năm | 9 611 600 |
| **5.3** | **Tiếng Anh có giáo viên người Việt Nam** | |
| 5.3.1 | Số dư năm trước chuyển sang | 24 208 000 |
| 5.3.2 | Mức thu…. | 80.000đ/tháng |
| 5.3.3 | Tổng số thu trong năm | 329 920 000 |
| 5.3.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 354 128 000 |
| 5.3.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng | 354 128 000 |
| 5.3.6 | Số chi trong năm | 352 610 640 |
| | Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy… | 230 944 000 |
| | - Chi khấu hao cơ sở vật chất | 55 791 920 |

| | | |
|---|---|---|
| | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo | 46 188 800 |
| | - Chi phúc lợi | 17 706 400 |
| | - Nộp thuế | 1 979 520 |
| | - Chi khác:… | |
| 5.3.7 | Số dư cuối năm | 1 517 360 |
| **5.4** | **Tin học** | |
| 5.4.1 | Số dư năm trước chuyển sang | 9 001 500 |
| 5.4.2 | Mức thu…. | 40.000đ/tháng |
| 5.4.3 | Tổng số thu trong năm | 119 960 000 |
| 5.4.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 128 961 500 |
| 5.4.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng | 128 961 500 |
| 5.4.6 | Số chi trong năm | 124 882 700 |
| | Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy… | 83 972 000 |
| | - Chi khấu hao cơ sở vật chất | 16 138 330 |
| | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo | 18 054 610 |
| | - Chi phúc lợi | 5 998 000 |
| | - Nộp thuế | 719 760 |
| 5.4.7 | Số dư cuối năm | 4 078 800 |
| **5.5** | **Tiếng Nhật** | |
| 5.5.1 | Số dư năm trước chuyển sang | 3 063 840 |
| 5.5.2 | Mức thu…. | 96.000đ/tháng |
| 5.5.3 | Tổng số thu trong năm | 23 040 000 |
| 5.5.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 26 103 840 |
| 5.5.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng | 26 103 840 |
| 5.5.6 | Số chi trong năm | 26 103 840 |
| | Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy… | 16 128 000 |
| | - Chi khấu hao cơ sở vật chất | 5 460 000 |
| | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo | 3 225 600 |
| | - Chi phúc lợi | 1 152 000 |
| | - Nộp thuế | 138 240 |
| 5.5.7 | Số dư cuối năm | |
| **5.6** | **Toán tư duy** | |
| 5.6.1+ | Số dư năm trước chuyển sang | 4 038 840 |
| 5.6.2 | Mức thu…. | 48.000đ/tháng |
| 5.6.3 | Tổng số thu trong năm | 161 952 000 |
| 5.6.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 165 990 840 |
| 5.6.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng | 165 990 840 |
| 5.6.6 | Số chi trong năm | 164 133 000 |
| | Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy… | 113 366 400 |
| | - Chi khấu hao cơ sở vật chất | 19 024 008 |
| | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo | 22 673 280 |
| | - Chi phúc lợi | 8 097 600 |
| | - Nộp thuế | 971 712 |

| | | |
|---|---|---|
| 5.6.7 | Số dư cuối năm | 1 857 840 |
| **6** | **Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn đội, đồng phục, sách vở,…** (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây) | |
| **6.1** | **Đội** | |
| | Số dư năm trước chuyển sang | 9 579 964 |
| 6.1.1 | Số học sinh | 1 121 |
| 6.1.2 | Mức thu:….. | tuỳ ủng hộ vật tư phế liệu |
| 6.1.3 | Tổng thu | 16 727 000 |
| 6.1.4 | Đã chi | 23 306 964 |
| 6.1.5 | Nộp về Quận đoàn | 3 000 000 |
| 6.1.6 | Dư | |
| **6.2** | **Lợn siêu trọng** | |
| 6.2.1 | Số học sinh | |
| 6.2.2 | Mức thu:….. | |
| 6.2.3 | Tổng thu | |
| 6.2.4 | Đã chi | |
| 6.2.5 | Nộp lên | |
| 6.2.6 | Dư | |
| **6.3** | **Nước uống học sinh** | |
| 6.3.1 | Số học sinh | 1 121 |
| 6.3.2 | Mức thu:….. | 10.000đ/tháng |
| 6.3.3 | Tổng thu | 106 180 000 |
| 6.3.4 | Đã chi | 104 228 800 |
| 6.3.5 | Dư | 1 951 200 |
| **6.4** | **Quỹ khuyến học** | |
| 6.4.1 | Số học sinh và giáo viên | |
| 6.4.2 | Mức thu:….. | |
| 6.4.3 | Tổng thu | |
| 6.4.4 | Đã chi | |
| 6.4.5 | Nộp về hội khuyến học | |
| 6.4.6 | Dư | |
| **6.5** | **Bảo hiểm y tế học sinh** | |
| 6.5.1 | Số học sinh | 1 121 |
| 6.5.2 | Mức thu:….. | theo quy định |
| 6.5.3 | Tổng thu | 594 200 880 |
| 6.5.4 | Tổng nộp BHXH | 594 200 880 |
| **II** | **Chi từ nguồn thu phí được để lại** | **không có** |
| **1** | **Chi sự nghiệp……** | |

| | | |
|---|---|---|
| 1.1 | Kinh phí nghiệp vụ thường xuyên | |
| | Chi thanh toán cá nhân | |
| | Chi nghiệp vụ chuyên môn | |
| | Chi tham quan học tập | |
| | Chi mua sắm sửa chữa | |
| | Chi khác:…. | |
| 1.2 | Kinh phí nghiệp vụ không thường xuyên | |
| | Chi thanh toán cá nhân | |
| | Chi nghiệp vụ chuyên môn | |
| | Chi tham quan học tập | |
| | Chi mua sắm sửa chữa | |
| | Chi khác:…. | |
| **2** | **Chi quản lý hành chính** | |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | |
| | Chi thanh toán cá nhân | |
| | Chi nghiệp vụ chuyên môn | |
| | Chi tham quan học tập | |
| | Chi mua sắm sửa chữa | |
| | Chi khác:…. | |
| 2.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | |
| | Chi thanh toán cá nhân | |
| | Chi nghiệp vụ chuyên môn | |
| | Chi tham quan học tập | |
| | Chi mua sắm sửa chữa | |
| | Chi khác:…. | |
| **III** | **Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước** | |
| 1 | Học phí (nếu có) | |
| 2 | Học nghề | |
| 3 | Học Tiếng Anh | |
| 4 | Học kỹ năng sống | |
| 5 | Trông giữ xe đạp | |
| 6 | …… | |
| | | |
| **B** | **DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC** | |
| **I** | **Chi quản lý hành chính** | |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | |
| | Chi thanh toán cá nhân | |
| | Chi nghiệp vụ chuyên môn | |
| | Chi tham quan học tập | |
| | Chi mua sắm sửa chữa | |
| | Chi khác:…. | |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | |
| | Chi thanh toán cá nhân | |
| | Chi nghiệp vụ chuyên môn | |
| | Chi tham quan học tập | |
| | Chi mua sắm sửa chữa | |

| | | |
|---|---|---|
| | Chi khác:…. | |
| **2** | **Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề** | 11 997 124 159 |
| 2.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | 7 958 948 225 |
| | Chi thanh toán cá nhân | 6 499 459 330 |
| | Chi nghiệp vụ chuyên môn | 184 784 419 |
| | Chi tham quan học tập | |
| | Chi mua sắm sửa chữa | 525 261 970 |
| | Chi khác:…. | 749 442 506 |
| 2.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 1 096 771 000 |
| | Chi thanh toán cá nhân | 206 962 000 |
| | Chi nghiệp vụ chuyên môn | |
| | Chi phí hỗ trợ đối tượng chính sách | 5 850 000 |
| | Chi mua sắm sửa chữa | 353 300 000 |
| | Chi XDCB | 524 859 000 |
| | Chi khác:…. | 5 800 000 |
| 2.3 | Kinh phí nhiệm vụ cải cách tiền lương | 2 941 404 934 |
| | Chi thanh toán cá nhân | 2 941 404 934 |
| | Chi nghiệp vụ chuyên môn | |
| | Chi tham quan học tập | |
| | Chi mua sắm sửa chữa | |
| | Chi khác:…. | |
| **II** | **Nguồn viện trợ** | |
| **1** | **Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề** | |
| 1.1 | Dựa án A | |
| 1.2 | Dự án B | |
| | …. | |
| **III** | **Nguồn vay nợ nước ngoài** | |
| **1** | **Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề** | |
| 1.1 | Dựa án A | |
| 1.2 | Dự án B | |
| | …… | |
| **C** | **MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG** | |
| 1 | Mức thu nhập của CBQL | |
| | Mức cao nhất (đ/người/năm) | 337 200 156 |
| | Mức bình quân (đ/người/năm) | 289 191 488 |
| | Mức thấp nhất (đ/người/năm) | 260 710 894 |
| 2 | Mức thu nhập của giáo viên | |
| | Mức cao nhất (đ/người/năm) | 269 663 414 |
| | Mức bình quân (đ/người/năm) | 135 902 407 |
| | Mức thấp nhất (đ/người/năm) | 39 262 860 |
| **D** | **MỨC CHI CHO HỌC SINH** | |
| 1 | Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học) | 833 387 |
| 2 | Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học) | 1 251 937 |

UBND QUẬN LÊ CHÂN
**TRƯỜNG TH LÊ VĂN TÁM**

**Biểu mẫu 6.3**

# DỰ TOÁN THU - CHI NĂM 2023

*( Kèm theo Quyết định số 41/QĐ-THLVT ngày 25/6/2024 của Trường tiểu học Lê Văn Tám)*

Đơn vị tính: đồng

| TT | Nội dung | Dự toán năm | Ước thực hiện năm 2024 | Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện năm 2024/dự toán năm (tỷ lệ %) |
|---|---|---|---|---|---|
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** |
| **A** | **TỔNG SỐ THU, CHI, NỘP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ** | | | | |
| I | **Số thu phí, lệ phí** | | | | |
| 1 | **Học phí (nếu có)** | | | | |
| 1.1 | Số dư năm trước chuyển sang | | | | |
| 1.2 | Mức thu…. | | | | |
| 1.3 | Tổng số thu trong năm | | | | |
| 1.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | | | | |
| 1.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng | | | | |
| 1.6 | Số chi trong năm | | | | |
| | Trong đó:- Bổ sung chi lương | | | | |
| | - Chi tăng cường cơ sở vật chất | | | | |
| | - Chi nghiệp vụ chuyên môn | | | | |
| | - Chi khác:… | | | | |
| 1.7 | Số dư cuối năm | | | | |
| 1.8 | Dự kiến mức thu ( 2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT) | | | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| **2** | **Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)** ( Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây) | | | | |
| **2.1** | ….. | | | | |
| 2.1.1 | Số dư năm trước chuyển sang | | | | |
| 2.1.2 | Mức thu…. | | | | |
| 2.1.3 | Tổng số thu trong năm | | | | |
| 2.1.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | | | | |
| 2.1.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng | | | | |
| 2.1.6 | Số chi trong năm | | | | |
| | Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học | | | | |
| | - Chi khấu hao cơ sở vật chất | | | | |
| | - Cho công tác quản lý, chi đạo | | | | |
| | - Chi phúc lợi | | | | |
| | - Chi khác:… | | | | |
| 2.1.7 | Số dư cuối năm | | | | |
| **3** | **Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: Chi tiết theo từng công trình, dự án)** | | | | |
| **3.1** | … | | | | |
| 3.1.1 | Số dư năm trước chuyển sang | | | | |
| 3.1.2 | Tổng số thu trong năm | | | | |
| 3.1.3 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | | | | |
| 3.1.4 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng | | | | |
| 3.1.5 | Số chi trong năm | | | | |
| | Trong đó: - …… | | | | |
| | - …… | | | | |
| | - …….. | | | | |
| 3.1.6 | Số dư cuối năm | | | | |
| **4** | **Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú…**( Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung | | | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | thực hiện theo bảng kê dưới đây) | | | | |
| **4.1** | **Chăm nuôi bán trú** | | | | |
| 4.1.1 | Số dư năm trước chuyển sang | | | | |
| 4.1.2 | Mức thu…. | 150 000đ/hs/ tháng | 150 000đ/hs/ tháng | | |
| 4.1.3 | Tổng số thu trong năm | 976 650 000 | 976 650 000 | 100% | 100% |
| 4.1.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 976 650 000 | 976 650 000 | | |
| 4.1.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng | 976 650 000 | 976 650 000 | 100% | 100% |
| 4.1.6 | Số chi trong năm | 964 590 000 | 976 650 000 | 100% | 100% |
| | Trong đó: - Chi cho người tham gia | 957 117 000 | 957 117 000 | | |
| | - Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước | | | | |
| | - Chi khấu hao cơ sở vật chất | | | | |
| | - Chi phúc lợi | | | | |
| | - Chi nộp thuế | 7 473 000 | 19 533 000 | | |
| 4.1.7 | Số dư cuối năm để nộp thuế | 12 060 000 | | | |
| **4.2** | **Tiền mua trang thiết bị phục vụ bán trú** | | | | |
| 4.2.1 | Số dư năm trước chuyển sang | 2 795 400 | | | |
| 4.2.2 | Mức thu…. | 200 000đ/lớp 1; 360.000đ/lớp 2-5/năm | 200 000đ/lớp 1; 360.000đ/lớp 2-5/năm | | |
| 4.2.3 | Tổng số thu trong năm | 189 960 000 | 189 960 000 | 100% | 100% |
| 4.2.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 192 755 400 | 189 960 000 | | |
| 4.2.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng | 189 960 000 | 189 960 000 | 100% | 100% |
| 4.2.6 | Số chi trong năm | 175 702 400 | 189 960 000 | 100% | 100% |
| | Trong đó: - Chi cho người tham gia | | | | |
| | - Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước | | | | |
| | - Chi khấu hao cơ sở vật chất | 175 702 400 | 189 960 000 | | |
| | - Chi phúc lợi | | | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | - Chi khác:… | | | | |
| 4.1.7 | Số dư cuối năm | 17 053 000 | | | |
| **4.3** | **Thu tiền ăn và chất đốt bán trú** | | | | |
| 4.3.1 | Số dư năm trước chuyển sang | | | | |
| 4.3.2 | Mức thu…. | 30.000đ/tháng | 30.000đ/tháng | 100% | 100% |
| 4.3.3 | Tổng số thu trong năm | 3 974 160 000 | 3 974 160 000 | 100% | 100% |
| 4.3.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 3 974 160 000 | 3 974 160 000 | | |
| 4.3.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng | 3 974 160 000 | 3 974 160 000 | 100% | 100% |
| 4.3.6 | Số chi trong năm | 3 974 160 000 | 3 974 160 000 | | |
| | Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy… | | | | |
| | - Chi ăn và chất đốt | 3 974 160 000 | 3 974 160 000 | 100% | 100% |
| | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo | | | | |
| | - Chi phúc lợi | | | | |
| | - Chi khác:… | | | | |
| | Số dư cuối năm | | | | |
| **4.4** | **Thu tiền hỗ trợ CSVC, điện, nước học buổi 2** | | | | |
| 4.4.1 | Số dư năm trước chuyển sang | | | | |
| 4.4.2 | Mức thu…. | 30.000đ/tháng | 30.000đ/tháng | | |
| 4.4.3 | Tổng số thu trong năm | 301 590 000 | 301 590 000 | 100% | 100% |
| 4.4.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 301 590 000 | 301 590 000 | 100% | 100% |
| 4.4.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng | 301 590 000 | 301 590 000 | | |
| 4.4.6 | Số chi trong năm | 301 590 000 | 301 590 000 | | |
| | Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy… | | | | |
| | - Chi hỗ trợ CSVC, điện, nước | 301 590 000 | 301 590 000 | 100% | 100% |
| | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo | | | | |
| | - Chi phúc lợi | | | | |
| | - Chi khác:… | | | | |
| **4.5** | **Quản lý hoc sinh cuối buổi** | | | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 4.5.1 | Số dư năm trước chuyển sang | | | | |
| 4.5.2 | Mức thu…. | 10 000đ/giờ/3 giờ | 10 000đ/giờ/3 giờ | | |
| 4.5.3 | Tổng số thu trong năm | 1 398 250 000 | 1 398 250 000 | 100% | 100% |
| 4.5.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 1 398 250 000 | 1 398 250 000 | | |
| 4.5.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng | 1 398 250 000 | 1 398 250 000 | 100% | 100% |
| 4.5.6 | Số chi trong năm | 1 381 117 500 | 1 398 250 000 | 100% | 100% |
| | Trong đó: - Chi cho người tham gia | 1 370 285 000 | 1 370 285 000 | | |
| | - Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước | | | | |
| | - Chi khấu hao cơ sở vật chất | | | | |
| | - Chi phúc lợi | | | | |
| | - Nộp thuế | 10 832 500 | 27 965 000 | 100% | 100% |
| 4.5.7 | Số dư cuối năm để nộp thuế | 17 132 500 | | | |
| **5** | **Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học.** (Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây) | | | | |
| **5.1** | **Kỹ năng sống** | | | | |
| 5.1.1 | Số dư năm trước chuyển sang | 12 178 400 | | | |
| 5.1.2 | Mức thu…. | 48.000đ/tháng | 48.000đ/tháng | | |
| 5.1.3 | Tổng số thu trong năm | 290 928 000 | 290 928 000 | 100% | 100% |
| 5.1.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 303 106 400 | 290 928 000 | | |
| 5.1.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng | 303 106 400 | 290 928 000 | | |
| 5.1.6 | Số chi trong năm | 298 103 935 | 290 928 000 | 100% | 100% |
| | Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy… | 203 649 600 | 203 649 600 | | |
| | - Chi khấu hao cơ sở vật chất | 37 432 447 | 30 256 512 | | |
| | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo | 40 729 920 | 40 729 920 | | |
| | - Chi phúc lợi | 14 546 400 | 14 546 400 | | |
| | - Nộp thuế | 1 745 568 | 1 745 568 | | |
| 5.1.7 | Số dư cuối năm | 5 002 465 | | | |
| **5.2** | **Tiếng Anh có giáo viên người** | | | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | **nước ngoài** | | | | |
| 5.2.1 | Số dư năm trước chuyển sang | 26 178 510 | | | |
| 5.2.2 | Mức thu…. | 160.000đ/tháng | 160.000đ/tháng | | |
| 5.2.3 | Tổng số thu trong năm | 1 024 640 000 | 1 024 640 000 | 100% | 100% |
| 5.2.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 1 050 818 510 | 1 024 640 000 | | |
| 5.2.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng | 1 050 818 510 | 1 024 640 000 | 100% | 100% |
| 5.26 | Số chi trong năm | 1 041 206 910 | 1 024 640 000 | 100% | 100% |
| | Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy… | 717 248 000 | 717 248 000 | | |
| | - Chi khấu hao cơ sở vật chất | 121 820 545 | 106 562 560 | | |
| | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo | 143 449 600 | 143 449 600 | | |
| | - Chi phúc lợi | 52 540 926 | 51 232 000 | | |
| | - Nộp thuế | 6 147 840 | 6 147 840 | | |
| | - Chi khác:… | | | | |
| 5.2.7 | Số dư cuối năm | 9 611 600 | | | |
| **5.3** | **Tiếng Anh có giáo viên người Việt Nam** | | | | |
| 5.3.1 | Số dư năm trước chuyển sang | 24 208 000 | | | |
| 5.3.2 | Mức thu…. | 80.000đ/tháng | 80.000đ/tháng | | |
| 5.3.3 | Tổng số thu trong năm | 329 920 000 | 329 920 000 | 100% | 100% |
| 5.3.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 354 128 000 | 329 920 000 | | |
| 5.3.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng | 354 128 000 | 329 920 000 | 100% | 100% |
| 5.3.6 | Số chi trong năm | 352 610 640 | 329 920 000 | 100% | 100% |
| | Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy… | 230 944 000 | 230 944 000 | | |
| | - Chi khấu hao cơ sở vật chất | 55 791 920 | 34 311 680 | | |
| | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo | 46 188 800 | 46 188 800 | | |
| | - Chi phúc lợi | 17 706 400 | 16 496 000 | | |
| | - Nộp thuế | 1 979 520 | 1 979 520 | 100% | 100% |
| | - Chi khác:… | | | | |
| 5.3.7 | Số dư cuối năm | 1 517 360 | | | |
| **5.4** | **Tin học** | | | | |
| 5.4.1 | Số dư năm trước chuyển sang | 9 001 500 | | | |
| 5.4.2 | Mức thu…. | 40.000đ/tháng | 40.000đ/tháng | | |
| 5.4.3 | Tổng số thu trong năm | 119 960 000 | 119 960 000 | 100% | 100% |
| 5.4.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 128 961 500 | 119 960 000 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 5.4.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng | 128 961 500 | 119 960 000 | | |
| 5.4.6 | Số chi trong năm | 124 882 700 | 119 960 000 | 100% | 100% |
| | Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy… | 83 972 000 | 83 972 000 | | |
| | - Chi khấu hao cơ sở vật chất | 16 138 330 | 12 475 840 | | |
| | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo | 18 054 610 | 16 794 400 | | |
| | - Chi phúc lợi | 5 998 000 | 5 998 000 | | |
| | - Chi khác:… | | | | |
| | - Nộp thuế | 719 760 | 719 760 | | |
| 5.4.7 | Số dư cuối năm | 4 078 800 | | | |
| **5.5** | **Tiếng Nhật** | | | | |
| 5.5.1 | Số dư năm trước chuyển sang | 3 063 840 | | | |
| 5.5.2 | Mức thu…. | 96.000đ/tháng | | | |
| 5.5.3 | Tổng số thu trong năm | 23 040 000 | | | |
| 5.5.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 26 103 840 | | | |
| 5.5.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng | 26 103 840 | | | |
| 5.5.6 | Số chi trong năm | 26 103 840 | | | |
| | Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy… | 16 128 000 | | | |
| | - Chi khấu hao cơ sở vật chất | 5 460 000 | | | |
| | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo | 3 225 600 | | | |
| | - Chi phúc lợi | 1 152 000 | | | |
| | - Nộp thuế | 138 240 | | | |
| 5.5.7 | Số dư cuối năm | | | | |
| **5.6** | **Toán tư duy** | | | | |
| 5.6.1+ | Số dư năm trước chuyển sang | 4 038 840 | | | |
| 5.6.2 | Mức thu…. | 48.000đ/tháng | 48.000đ/tháng | | |
| 5.6.3 | Tổng số thu trong năm | 161 952 000 | 161 952 000 | 100% | 100% |
| 5.6.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 165 990 840 | 161 952 000 | | |
| 5.6.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng | 165 990 840 | 161 952 000 | | |
| 5.6.6 | Số chi trong năm | 164 133 000 | 161 952 000 | 100% | 100% |
| | Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy… | 113 366 400 | 113 366 400 | | |
| | - Chi khấu hao cơ sở vật chất | 19 024 008 | 16 843 008 | | |
| | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo | 22 673 280 | 22 673 280 | | |
| | - Chi phúc lợi | 8 097 600 | 8 097 600 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | - Chi khác:… | | | | |
| | - Nộp thuế | 971 712 | 971 712 | | |
| 5.6.7 | Số dư cuối năm | 1 857 840 | | | |
| **6** | **Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn đội, đồng phục, sách vở,…** (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây) | | | | |
| **6.1** | **Đội** | | | | |
| 6.1.1 | Số học sinh | 1 121 | 1 121 | | |
| 6.1.2 | Mức thu:….. | tuỳ ủng hộ vật tư phế liệu | tuỳ ủng hộ vật tư phế liệu | | |
| 6.1.3 | Tổng thu | 16 727 000 | 16 727 000 | 100% | 100% |
| 6.1.4 | Đã chi | 23 306 964 | 23 306 964 | 100% | 100% |
| 6.1.5 | Nộp về Quận đoàn | 3 000 000 | 3 000 000 | | |
| 6.1.6 | Dư | | | | |
| **6.2** | **Lợn siêu trọng** | | | | |
| 6.2.1 | Số học sinh | | | | |
| 6.2.2 | Mức thu:….. | | | | |
| 6.2.3 | Tổng thu | | | | |
| 6.2.4 | Đã chi | | | | |
| 6.2.5 | Nộp lên | | | | |
| 6.2.6 | Dư | | | | |
| **6.3** | **Nước uống học sinh** | | | | |
| 6.3.1 | Số học sinh | 1 121 | 1 121 | | |
| 6.3.2 | Mức thu:….. | 10.000đ/tháng | 10.000đ/tháng | | |
| 6.3.3 | Tổng thu | 106 180 000 | 106 180 000 | 100% | 100% |
| 6.3.4 | Đã chi | 104 228 800 | 106 180 000 | 100% | 100% |
| 6.3.5 | Dư | 1 951 200 | | | |
| **6.4** | **Quỹ khuyến học** | | | | |
| 6.4.1 | Số học sinh và giáo viên | | | | |
| 6.4.2 | Mức thu:….. | | | | |
| 6.4.3 | Tổng thu | | | | |
| 6.4.4 | Đã chi | | | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 6.4.5 | Nộp về hội khuyến học | | | | |
| 6.4.6 | Dư | | | | |
| **6.5** | **Bảo hiển y tế học sinh** | | | | |
| 6.5.1 | Số học sinh | 1 121 | 1 121 | | |
| 6.5.2 | Mức thu:….. | theo quy định | theo quy định | | |
| 6.5.3 | Tổng thu | 594 200 880 | 597 602 880 | 100% | 100% |
| 6.5.4 | Tổng nộp BHXH | 594 200 880 | 597 602 880 | 100% | 100% |
| **II** | **Chi từ nguồn thu phí được để lại** | | | | |
| **1** | **Chi sự nghiệp……** | | | | |
| 1.1 | Kinh phí nghiệp vụ thường xuyên | | | | |
| | Chi thanh toán cá nhân | | | | |
| | Chi nghiệp vụ chuyên môn | | | | |
| | Chi tham quan học tập | | | | |
| | Chi mua sắm sửa chữa | | | | |
| | Chi khác:…. | | | | |
| 1.2 | Kinh phí nghiệp vụ không thường xuyên | | | | |
| | Chi thanh toán cá nhân | | | | |
| | Chi nghiệp vụ chuyên môn | | | | |
| | Chi tham quan học tập | | | | |
| | Chi mua sắm sửa chữa | | | | |
| | Chi khác:…. | | | | |
| **2** | **Chi quản lý hành chính** | | | | |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| | Chi thanh toán cá nhân | | | | |
| | Chi nghiệp vụ chuyên môn | | | | |
| | Chi tham quan học tập | | | | |
| | Chi mua sắm sửa chữa | | | | |
| | Chi khác:…. | | | | |
| 2.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| | Chi thanh toán cá nhân | | | | |
| | Chi nghiệp vụ chuyên môn | | | | |
| | Chi tham quan học tập | | | | |
| | Chi mua sắm sửa chữa | | | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Chi khác:…. | | | | |
| **III** | **Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước** | | | | |
| 1 | Học phí | | | | |
| 2 | Học nghề | | | | |
| 3 | Học Tiếng Anh | | | | |
| 4 | Học kỹ năng sống | | | | |
| 5 | Trông giữ xe đạp | | | | |
| 6 | …… | | | | |
| | | | | | |
| **B** | **DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC** | | | | |
| **I** | **Chi quản lý hành chính** | | | | |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| | Chi thanh toán cá nhân | | | | |
| | Chi nghiệp vụ chuyên môn | | | | |
| | Chi tham quan học tập | | | | |
| | Chi mua sắm sửa chữa | | | | |
| | Chi khác:…. | | | | |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| | Chi thanh toán cá nhân | | | | |
| | Chi nghiệp vụ chuyên môn | | | | |
| | Chi tham quan học tập | | | | |
| | Chi mua sắm sửa chữa | | | | |
| | Chi khác:…. | | | | |
| **2** | **Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề** | 11 997 124 159 | 11 997 124 159 | | |
| 2.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | 7 958 948 225 | 7 958 948 225 | 100% | 100% |
| | Chi thanh toán cá nhân | 6 499 459 330 | 6 499 459 330 | 100% | 100% |
| | Chi nghiệp vụ chuyên môn | 184 784 419 | 184 784 419 | 100% | 100% |
| | Chi tham quan học tập | | | | |
| | Chi mua sắm sửa chữa | 525 261 970 | 525 261 970 | 100% | 100% |
| | Chi khác:…. | 749 442 506 | 749 442 506 | 100% | 100% |
| 2.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 1 096 771 000 | 1 096 771 000 | 100% | 100% |
| | Chi thanh toán cá nhân | 206 962 000 | 206 962 000 | 100% | 100% |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Chi nghiệp vụ chuyên môn | | | | |
| | Chi phí hỗ trợ đối tượng chính sách | 5 850 000 | 5 850 000 | | |
| | Chi mua sắm sửa chữa | 353 300 000 | 353 300 000 | 100% | 100% |
| | Chi XDCB | 524 859 000 | 524 859 000 | | |
| | Chi khác:…. | 5 800 000 | 5 800 000 | | |
| 2.3 | Kinh phí nhiệm vụ cải cách tiền lương | 2 941 404 934 | 2 941 404 934 | | |
| | Chi thanh toán cá nhân | 2 941 404 934 | 2 941 404 934 | | |
| | Chi nghiệp vụ chuyên môn | | | | |
| | Chi tham quan học tập | | | | |
| | Chi mua sắm sửa chữa | | | | |
| | Chi khác:…. | | | | |
| **II** | **Nguồn viện trợ** | | | | |
| **1** | **Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề** | | | | |
| 1.1 | Dựa án A | | | | |
| 1.2 | Dự án B | | | | |
| | …. | | | | |
| **III** | **Nguồn vay nợ nước ngoài** | | | | |
| **1** | **Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề** | | | | |
| 1.1 | Dựa án A | | | | |
| 1.2 | Dự án B | | | | |

UBND QUẬN LÊ CHÂN
**TRƯỜNG TH LÊ VĂN TÁM**

**Biểu mẫu 6.4**

# DỰ TOÁN THU - CHI NĂM 2023

*( Kèm theo Quyết định số 41/QĐ-THLVT ngày 25/6/2024 của Trường tiểu học Lê Văn Tám)*

Đơn vị tính: Đồng

| TT | Nội dung | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu báo cáo quyết toán được duyệt | Chênh lệch | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có) |
|---|---|---|---|---|---|
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5=4+3** | **6** |
| **A** | **TỔNG SỐ THU, CHI, NỘP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ** | | | | |
| I | **Số thu phí, lệ phí** | | | | |
| 1 | **Học phí (nếu có)** | | | | |
| 1.1 | Số dư năm trước chuyển sang | | | | |
| 1.2 | Mức thu…. | | | | |
| 1.3 | Tổng số thu trong năm | | | | |
| 1.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | | | | |
| 1.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng | | | | |
| 1.6 | Số chi trong năm | | | | |
| | Trong đó:- Bổ sung chi lương | | | | |
| | - Chi tăng cường cơ sở vật chất | | | | |
| | - Chi nghiệp vụ chuyên môn | | | | |
| | - Chi khác:… | | | | |
| 1.7 | Số dư cuối năm | | | | |
| 1.8 | Dự kiến mức thu ( 2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT) | | | | |
| **2** | **Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)** ( Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới | | | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | đây) | | | | |
| **2.1** | ….. | | | | |
| 2.1.1 | Số dư năm trước chuyển sang | | | | |
| 2.1.2 | Mức thu…. | | | | |
| 2.1.3 | Tổng số thu trong năm | | | | |
| 2.1.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | | | | |
| 2.1.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng | | | | |
| 2.1.6 | Số chi trong năm | | | | |
| | Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học | | | | |
| | - Chi khấu hao cơ sở vật chất | | | | |
| | - Cho công tác quản lý, chi đạo | | | | |
| | - Chi phúc lợi | | | | |
| | - Chi khác:… | | | | |
| 2.1.7 | Số dư cuối năm | | | | |
| | …. | | | | |
| **3** | **Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: Chi tiết theo từng công trình, dự án)** | | | | |
| **3.1** | … | | | | |
| 3.1.1 | Số dư năm trước chuyển sang | | | | |
| 3.1.2 | Tổng số thu trong năm | | | | |
| 3.1.3 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | | | | |
| 3.1.4 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng | | | | |
| 3.1.5 | Số chi trong năm | | | | |
| | Trong đó: - …… | | | | |
| | - …… | | | | |
| | - ……. | | | | |
| 3.1.6 | Số dư cuối năm | | | | |
| | ……. | | | | |
| **4** | **Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú…(** Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây) | | | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| **4.1** | **Chăm nuôi bán trú** | | | | |
| 4.1.1 | Số dư năm trước chuyển sang | | | | |
| 4.1.2 | Mức thu…. | 150 000đ/hs/ tháng | 150 000đ/hs/ tháng | | |
| 4.1.3 | Tổng số thu trong năm | 976 650 000 | 976 650 000 | | |
| 4.1.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 976 650 000 | 976 650 000 | | |
| 4.1.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng | 976 650 000 | 976 650 000 | | |
| 4.1.6 | Số chi trong năm | 964 590 000 | 964 590 000 | | |
| | Trong đó: - Chi cho người tham gia | 957 117 000 | 957 117 000 | | |
| | - Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước | | | | |
| | - Chi khấu hao cơ sở vật chất | | | | |
| | - Chi nộp thuế | | | | |
| | Số dư cuối năm để nộp thuế | 7 473 000 | 7 473 000 | | |
| 4.1.7 | Số dư cuối năm để nộp thuế | 12 060 000 | 12 060 000 | | |
| **4.2** | **Tiền mua trang thiết bị phục vụ bán trú** | | | | |
| 4.2.1 | Số dư năm trước chuyển sang | 2 795 400 | 2 795 400 | | |
| 4.2.2 | Mức thu…. | 200 000đ/lớp 1; 360.000đ/lớp 2-5/năm | 200 000đ/lớp 1; 360.000đ/lớp 2-5/năm | | |
| 4.2.3 | Tổng số thu trong năm | 189 960 000 | 189 960 000 | | |
| 4.2.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 192 755 400 | 192 755 400 | | |
| 4.2.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng | 189 960 000 | 189 960 000 | | |
| 4.2.6 | Số chi trong năm | 175 702 400 | 175 702 400 | | |
| | Trong đó: - Chi cho người tham gia | | | | |
| | - Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước | | | | |
| | - Chi khấu hao cơ sở vật chất | 175 702 400 | 175 702 400 | | |
| | - Chi phúc lợi | | | | |
| | - Chi khác:… | | | | |
| 4.1.7 | Số dư cuối năm | 17 053 000 | 17 053 000 | | |
| **4.3** | **Thu tiền ăn và chất đốt bán trú** | | | | |
| 4.3.1 | Số dư năm trước chuyển | | | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | sang | | | | |
| 4.3.2 | Mức thu…. | 30.000đ/tháng | 30.000đ/tháng | | |
| 4.3.3 | Tổng số thu trong năm | 3 974 160 000 | 3 974 160 000 | | |
| 4.3.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 3 974 160 000 | 3 974 160 000 | | |
| 4.3.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng | 3 974 160 000 | 3 974 160 000 | | |
| 4.3.6 | Số chi trong năm | 3 974 160 000 | 3 974 160 000 | | |
| | Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy… | | | | |
| | - Chi ăn và chất đốt | 3 974 160 000 | 3 974 160 000 | | |
| | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo | | | | |
| | - Chi phúc lợi | | | | |
| | - Chi khác:… | | | | |
| **4.4** | **Thu tiền hỗ trợ CSVC, điện, nước học buổi 2** | | | | |
| 4.4.1 | Số dư năm trước chuyển sang | | | | |
| 4.4.2 | Mức thu…. | 30.000đ/tháng | 30.000đ/tháng | | |
| 4.4.3 | Tổng số thu trong năm | 301 590 000 | 301 590 000 | | |
| 4.4.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 301 590 000 | 301 590 000 | | |
| 4.4.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng | 301 590 000 | 301 590 000 | | |
| 4.4.6 | Số chi trong năm | 301 590 000 | 301 590 000 | | |
| | Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy… | | | | |
| | - Chi hỗ trợ CSVC, điện, nước | 301 590 000 | 301 590 000 | | |
| | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo | | | | |
| | - Chi phúc lợi | | | | |
| | - Chi khác:… | | | | |
| **4.5** | **Quản lý hoc sinh cuối buổi** | | | | |
| 4.5.1 | Số dư năm trước chuyển sang | | | | |
| 4.5.2 | Mức thu…. | 10 000đ/giờ/3 giờ | 10 000đ/giờ/3 giờ | | |
| 4.5.3 | Tổng số thu trong năm | 1 398 250 000 | 1 398 250 000 | | |
| 4.5.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 1 398 250 000 | 1 398 250 000 | | |
| 4.5.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng | 1 398 250 000 | 1 398 250 000 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 4.5.6 | Số chi trong năm | 1 381 117 500 | 1 381 117 500 | | |
| | Trong đó: - Chi cho người tham gia | 1 370 285 000 | 1 370 285 000 | | |
| | - Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước | | | | |
| | - Chi khấu hao cơ sở vật chất | | | | |
| | - Chi phúc lợi | | | | |
| | - Nộp thuế | 10 832 500 | 10 832 500 | | |
| 4.5.7 | Số dư cuối năm để nộp thuế | 17 132 500 | 17 132 500 | | |
| **5** | **Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học.** (Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây) | | | | |
| **5.1** | **Kỹ năng sống** | | | | |
| 5.1.1 | Số dư năm trước chuyển sang | 12 178 400 | 12 178 400 | | |
| 5.1.2 | Mức thu…. | 48.000đ/tháng | 48.000đ/tháng | | |
| 5.1.3 | Tổng số thu trong năm | 290 928 000 | 290 928 000 | | |
| 5.1.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 303 106 400 | 303 106 400 | | |
| 5.1.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng | 303 106 400 | 303 106 400 | | |
| 5.1.6 | Số chi trong năm | 298 103 935 | 298 103 935 | | |
| | Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy… | 203 649 600 | 203 649 600 | | |
| | - Chi khấu hao cơ sở vật chất | 37 432 447 | 37 432 447 | | |
| | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo | 40 729 920 | 40 729 920 | | |
| | - Chi phúc lợi | 14 546 400 | 14 546 400 | | |
| | - Nộp thuế | 1 745 568 | 1 745 568 | | |
| 5.1.7 | Số dư cuối năm để nộp thuế | 5 002 465 | 5 002 465 | | |
| **5.2** | **Tiếng Anh có giáo viên người nước ngoài** | | | | |
| 5.2.1 | Số dư năm trước chuyển sang | 26 178 510 | 26 178 510 | | |
| 5.2.2 | Mức thu…. | 160.000đ/tháng | 160.000đ/tháng | | |
| 5.2.3 | Tổng số thu trong năm | 1 024 640 000 | 1 024 640 000 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 5.2.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 1 050 818 510 | 1 050 818 510 | | |
| 5.2.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng | 1 050 818 510 | 1 050 818 510 | | |
| 5.2.6 | Số chi trong năm | 1 041 206 910 | 1 041 206 910 | | |
| | Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy… | 717 248 000 | 717 248 000 | | |
| | - Chi khấu hao cơ sở vật chất | 121 820 545 | 121 820 545 | | |
| | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo | 143 449 600 | 143 449 600 | | |
| | - Chi phúc lợi | 52 540 926 | 52 540 926 | | |
| | - Nộp thuế | 6 147 840 | 6 147 840 | | |
| | - Chi khác:… | | | | |
| 5.2.7 | Số dư cuối năm | 9 611 600 | 9 611 600 | | |
| **5.3** | **Tiếng Anh có giáo viên người Việt Nam** | | | | |
| 5.3.1 | Số dư năm trước chuyển sang | 24 208 000 | 24 208 000 | | |
| 5.3.2 | Mức thu…. | 80.000đ/tháng | 80.000đ/tháng | | |
| 5.3.3 | Tổng số thu trong năm | 329 920 000 | 329 920 000 | | |
| 5.3.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 354 128 000 | 354 128 000 | | |
| 5.3.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng | 354 128 000 | 354 128 000 | | |
| 5.3.6 | Số chi trong năm | 352 610 640 | 352 610 640 | | |
| | Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy… | 230 944 000 | 230 944 000 | | |
| | - Chi khấu hao cơ sở vật chất | 55 791 920 | 55 791 920 | | |
| | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo | 46 188 800 | 46 188 800 | | |
| | - Chi phúc lợi | 17 706 400 | 17 706 400 | | |
| | - Nộp thuế | 1 979 520 | 1 979 520 | | |
| | - Chi khác:… | | | | |
| 5.3.7 | Số dư cuối năm | 1 517 360 | 1 517 360 | | |
| **5.4** | **Tin học** | | | | |
| 5.4.1 | Số dư năm trước chuyển sang | 9 001 500 | 9 001 500 | | |
| 5.4.2 | Mức thu…. | 40.000đ/tháng | 40.000đ/tháng | | |
| 5.4.3 | Tổng số thu trong năm | 119 960 000 | 119 960 000 | | |
| 5.4.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 128 961 500 | 128 961 500 | | |
| 5.4.5 | Số nộp vào kho bạc nhà | 128 961 500 | 128 961 500 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | nước/ngân hàng | | | | |
| 5.4.6 | Số chi trong năm | 124 882 700 | 124 882 700 | | |
| | Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy… | 83 972 000 | 83 972 000 | | |
| | - Chi khấu hao cơ sở vật chất | 16 138 330 | 16 138 330 | | |
| | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo | 18 054 610 | 18 054 610 | | |
| | - Chi phúc lợi | 5 998 000 | 5 998 000 | | |
| | - Nộp thuế | 719 760 | 719 760 | | |
| 5.4.7 | Số dư cuối năm | 4 078 800 | 4 078 800 | | |
| **5.5** | **Tiếng Nhật** | | | | |
| 5.5.1 | Số dư năm trước chuyển sang | 3 063 840 | 3 063 840 | | |
| 5.5.2 | Mức thu…. | 96.000đ/tháng | 96.000đ/tháng | | |
| 5.5.3 | Tổng số thu trong năm | 23 040 000 | 23 040 000 | | |
| 5.5.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 26 103 840 | 26 103 840 | | |
| 5.5.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng | 26 103 840 | 26 103 840 | | |
| 5.5.6 | Số chi trong năm | 26 103 840 | 26 103 840 | | |
| | Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy… | 16 128 000 | 16 128 000 | | |
| | - Chi khấu hao cơ sở vật chất | 5 460 000 | 5 460 000 | | |
| | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo | 3 225 600 | 3 225 600 | | |
| | - Chi phúc lợi | 1 152 000 | 1 152 000 | | |
| | - Nộp thuế | 138 240 | 138 240 | | |
| 5.5.7 | Số dư cuối năm | | | | |
| **5.6** | **Toán tư duy** | | | | |
| 5.6.1+ | Số dư năm trước chuyển sang | 4 038 840 | 4 038 840 | | |
| 5.6.2 | Mức thu…. | 48.000đ/tháng | 48.000đ/tháng | | |
| 5.6.3 | Tổng số thu trong năm | 161 952 000 | 161 952 000 | | |
| 5.6.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 165 990 840 | 165 990 840 | | |
| 5.6.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng | 165 990 840 | 165 990 840 | | |
| 5.6.6 | Số chi trong năm | 164 133 000 | 164 133 000 | | |
| | Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy… | 113 366 400 | 113 366 400 | | |
| | - Chi khấu hao cơ sở vật chất | 19 024 008 | 19 024 008 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo | 22 673 280 | 22 673 280 | | |
| | - Chi phúc lợi | 8 097 600 | 8 097 600 | | |
| | - Nộp thuế | 971 712 | 971 712 | | |
| 5.6.7 | Số dư cuối năm | 1 857 840 | 1 857 840 | | |
| **6** | **Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn đội, đồng phục, sách vở,…** (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây) | | | | |
| **6.1** | **Đội** | | | | |
| 6.1.1 | Số học sinh | 1 121 | 1 121 | | |
| 6.1.2 | Mức thu:….. | tuỳ ủng hộ vật tư phế liệu | tuỳ ủng hộ vật tư phế liệu | | |
| 6.1.3 | Tổng thu | 16 727 000 | 16 727 000 | | |
| 6.1.4 | Đã chi | 23 306 964 | 23 306 964 | | |
| 6.1.5 | Nộp về Quận đoàn | 3 000 000 | 3 000 000 | | |
| 6.1.6 | Dư | | | | |
| **6.2** | **Lợn siêu trọng** | | | | |
| 6.2.1 | Số học sinh | | | | |
| 6.2.2 | Mức thu:….. | | | | |
| 6.2.3 | Tổng thu | | | | |
| 6.2.4 | Đã chi | | | | |
| 6.2.5 | Nộp lên | | | | |
| 6.2.6 | Dư | | | | |
| **6.3** | **Nước uống học sinh** | | | | |
| 6.3.1 | Số học sinh | 1 121 | 1 121 | | |
| 6.3.2 | Mức thu:….. | 10.000đ/tháng | 10.000đ/tháng | | |
| 6.3.3 | Tổng thu | 106 180 000 | 106 180 000 | | |
| 6.3.4 | Đã chi | 104 228 800 | 104 228 800 | | |
| 6.3.5 | Dư | 1 951 200 | 1 951 200 | | |
| **6.4** | **Quỹ khuyến học** | | | | |
| 6.4.1 | Số học sinh và giáo viên | | | | |
| 6.4.2 | Mức thu:….. | | | | |
| 6.4.3 | Tổng thu | | | | |
| 6.4.4 | Đã chi | | | | |
| 6.4.5 | Nộp về hội khuyến học | | | | |
| 6.4.6 | Dư | | | | |
| **6.5** | **Bảo hiểm y tế học sinh** | | | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 6.5.1 | Số học sinh | 1 121 | 1 121 | | |
| 6.5.2 | Mức thu:….. | theo quy định | theo quy định | | |
| 6.5.3 | Tổng thu | 594 200 880 | 594 200 880 | | |
| 6.5.4 | Tổng nộp BHXH | 594 200 880 | 594 200 880 | | |
| **II** | **Chi từ nguồn thu phí được để lại** | | | | |
| **1** | **Chi sự nghiệp……** | | | | |
| 1.1 | Kinh phí nghiệp vụ thường xuyên | | | | |
| | Chi thanh toán cá nhân | | | | |
| | Chi nghiệp vụ chuyên môn | | | | |
| | Chi tham quan học tập | | | | |
| | Chi mua sắm sửa chữa | | | | |
| | Chi khác:…. | | | | |
| 1.2 | Kinh phí nghiệp vụ không thường xuyên | | | | |
| | Chi thanh toán cá nhân | | | | |
| | Chi nghiệp vụ chuyên môn | | | | |
| | Chi tham quan học tập | | | | |
| | Chi mua sắm sửa chữa | | | | |
| | Chi khác:…. | | | | |
| **2** | **Chi quản lý hành chính** | | | | |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| | Chi thanh toán cá nhân | | | | |
| | Chi nghiệp vụ chuyên môn | | | | |
| | Chi tham quan học tập | | | | |
| | Chi mua sắm sửa chữa | | | | |
| | Chi khác:…. | | | | |
| 2.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| | Chi thanh toán cá nhân | | | | |
| | Chi nghiệp vụ chuyên môn | | | | |
| | Chi tham quan học tập | | | | |
| | Chi mua sắm sửa chữa | | | | |
| | Chi khác:…. | | | | |
| **III** | **Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước** | | | | |
| 1 | Học phí | | | | |
| 2 | Học nghề | | | | |
| 3 | Học Tiếng Anh | | | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Học kỹ năng sống | | | | |
| 5 | Trông giữ xe đạp | | | | |
| 6 | …… | | | | |
| | | | | | |
| **B** | **DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC** | | | | |
| **I** | **Nguồn ngân sách trong nước** | | | | |
| **1** | **Chi quản lý hành chính** | | | | |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| | Chi thanh toán cá nhân | | | | |
| | Chi nghiệp vụ chuyên môn | | | | |
| | Chi tham quan học tập | | | | |
| | Chi mua sắm sửa chữa | | | | |
| | Chi khác:…. | | | | |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| | Chi thanh toán cá nhân | | | | |
| | Chi nghiệp vụ chuyên môn | | | | |
| | Chi tham quan học tập | | | | |
| | Chi mua sắm sửa chữa | | | | |
| | Chi khác:…. | | | | |
| **2** | **Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề** | 11 997 124 159 | 11 997 124 159 | | |
| 2.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | 7 958 948 225 | 7 958 948 225 | | |
| | Chi thanh toán cá nhân | 6 499 459 330 | 6 499 459 330 | | |
| | Chi nghiệp vụ chuyên môn | 184 784 419 | 184 784 419 | | |
| | Chi tham quan học tập | | | | |
| | Chi mua sắm sửa chữa | 525 261 970 | 525 261 970 | | |
| | Chi khác:…. | 749 442 506 | 749 442 506 | | |
| 2.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 1 096 771 000 | 1 096 771 000 | | |
| | Chi thanh toán cá nhân | 206 962 000 | 206 962 000 | | |
| | Chi nghiệp vụ chuyên môn | | | | |
| | Chi phí hỗ trợ đối tượng chính sách | 5 850 000 | 5 850 000 | | |
| | Chi mua sắm sửa chữa | 353 300 000 | 353 300 000 | | |
| | Chi XDCB | 524 859 000 | 524 859 000 | | |
| | Chi khác:…. | 5 800 000 | 5 800 000 | | |
| 2.3 | Kinh phí nhiệm vụ cải | 2 941 404 934 | 2 941 404 934 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | cách tiền lương | | | | |
| | Chi thanh toán cá nhân | 2 941 404 934 | 2 941 404 934 | | |
| | Chi nghiệp vụ chuyên môn | | | | |
| | Chi tham quan học tập | | | | |
| | Chi mua sắm sửa chữa | | | | |
| | Chi khác:…. | | | | |
| **II** | **Nguồn viện trợ** | | | | |
| **1** | **Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề** | | | | |
| 1.1 | Dựa án A | | | | |
| 1.2 | Dự án B | | | | |
| | …. | | | | |
| **III** | **Nguồn vay nợ nước ngoài** | | | | |
| **1** | **Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề** | | | | |
| 1.1 | Dựa án A | | | | |
| 1.2 | Dự án B | | | | |

UBND QUẬN LÊ CHÂN
**TRƯỜNG TH LÊ VĂN TÁM**

**Biểu mẫu 6.5**

**THÔNG BÁO**
**Báo cáo quyết toán kinh phí năm 2023**

Đơn vị tính: Đồng

| TT | Nội dung | Số tiền | Tỷ lệ |
|---|---|---|---|
| **A** | **TỔNG SỐ THU, CHI, NỘP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ** | | |
| **I** | **Số thu phí, lệ phí** | | |
| **1** | **Học phí** (nếu có) | | |
| 1.1 | Số dư năm trước chuyển sang | | |
| 1.2 | Mức thu…. | | |
| 1.3 | Tổng số thu trong năm | | |
| 1.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | | |
| 1.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng | | |
| 1.6 | Số chi trong năm | | |
| | Trong đó:- Bổ sung chi lương | | |
| | - Chi tăng cường cơ sở vật chất | | |
| | - Chi nghiệp vụ chuyên môn | | |
| | - Chi khác:… | | |
| 1.7 | Số dư cuối năm | | |
| 1.8 | Dự kiến mức thu ( 2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT) | | |
| **2** | **Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)**<br>( Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây) | | |
| **2.1** | **…..** | | |
| 2.1.1 | Số dư năm trước chuyển sang | | |
| 2.1.2 | Mức thu…. | | |
| 2.1.3 | Tổng số thu trong năm | | |
| 2.1.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | | |
| 2.1.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng | | |
| 2.1.6 | Số chi trong năm | | |
| | Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học | | |
| | - Chi khấu hao cơ sở vật chất | | |
| | - Cho công tác quản lý, chi đạo | | |
| | - Chi phúc lợi | | |
| | - Chi khác:… | | |
| 2.1.7 | Số dư cuối năm | | |
| | …. | | |
| **3** | **Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: Chi tiết theo từng công trình, dự án)** | | |
| **3.1** | **…** | | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 3.1.1 | Số dư năm trước chuyển sang | | |
| 3.1.2 | Tổng số thu trong năm | | |
| 3.1.3 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | | |
| 3.1.4 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng | | |
| 3.1.5 | Số chi trong năm | | |
| | Trong đó: - …… | | |
| | - …… | | |
| | - ……. | | |
| 3.1.6 | Số dư cuối năm | | |
| **3.2** | ……. | | |
| **4** | **Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú…**( Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây) | | |
| **4.1** | **Chăm nuôi bán trú** | | 100% |
| 4.1.1 | Số dư năm trước chuyển sang | | |
| 4.1.2 | Mức thu…. | 150 000đ/hs/ tháng | |
| 4.1.3 | Tổng số thu trong năm | 976 650 000 | |
| 4.1.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 976 650 000 | |
| 4.1.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng | 976 650 000 | |
| 4.1.6 | Số chi trong năm | 964 590 000 | |
| | Trong đó: - Chi cho người tham gia | 957 117 000 | |
| | - Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước | | |
| | - Chi khấu hao cơ sở vật chất | | |
| | - Chi phúc lợi | | |
| | - Chi nộp thuế | 7 473 000 | |
| 4.1.7 | Số dư cuối năm để nộp thuế | 12 060 000 | |
| **4.2** | **Tiền mua trang thiết bị phục vụ bán trú** | | 100% |
| 4.2.1 | Số dư năm trước chuyển sang | 2 795 400 | |
| 4.2.2 | Mức thu…. | 200 000đ/lớp 1; 360.000đ/lớp 2-5/năm | |
| 4.2.3 | Tổng số thu trong năm | 189 960 000 | |
| 4.2.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 192 755 400 | |
| 4.2.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng | 189 960 000 | |
| 4.2.6 | Số chi trong năm | 175 702 400 | |
| | Trong đó: - Chi cho người tham gia | | |
| | - Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước | | |
| | - Chi khấu hao cơ sở vật chất | 175 702 400 | |
| | - Chi phúc lợi | | |
| | - Chi khác:… | | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 4.1.7 | Số dư cuối năm | 17 053 000 | |
| **4.3** | **Thu tiền ăn và chất đốt bán trú** | | 100% |
| 4.3.1 | Số dư năm trước chuyển sang | | |
| 4.3.2 | Mức thu…. | 30.000đ/tháng | |
| 4.3.3 | Tổng số thu trong năm | 3 974 160 000 | |
| 4.3.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 3 974 160 000 | |
| 4.3.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng | 3 974 160 000 | |
| 4.3.6 | Số chi trong năm | 3 974 160 000 | |
| | Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy… | | |
| | - Chi ăn và chất đốt | 3 974 160 000 | |
| | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo | | |
| | - Chi phúc lợi | | |
| | - Chi khác:… | | |
| **4.4** | **Thu tiền hỗ trợ CSVC, điện, nước học buổi 2** | | 100% |
| 4.4.1 | Số dư năm trước chuyển sang | | |
| 4.4.2 | Mức thu…. | 30.000đ/tháng | |
| 4.4.3 | Tổng số thu trong năm | 301 590 000 | |
| 4.4.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 301 590 000 | |
| 4.4.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng | 301 590 000 | |
| 4.4.6 | Số chi trong năm | 301 590 000 | |
| | Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy… | | |
| | - Chi hỗ trợ CSVC, điện, nước | 301 590 000 | |
| | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo | | |
| | - Chi phúc lợi | | |
| | - Chi khác:… | | |
| **4.5** | **Quản lý hoc sinh cuối buổi** | | 100% |
| 4.5.1 | Số dư năm trước chuyển sang | | |
| 4.5.2 | Mức thu…. | 10 000đ/giờ/3 giờ | |
| 4.5.3 | Tổng số thu trong năm | 1 398 250 000 | |
| 4.5.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 1 398 250 000 | |
| 4.5.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng | 1 398 250 000 | |
| 4.5.6 | Số chi trong năm | 1 381 117 500 | |
| | Trong đó: - Chi cho người tham gia | 1 370 285 000 | |
| | - Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước | | |
| | - Chi khấu hao cơ sở vật chất | | |
| | - Chi phúc lợi | | |
| | - Nộp thuế | 10 832 500 | |
| 4.5.7 | Số dư cuối năm để nộp thuế | 17 132 500 | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **5** | **Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học.** (Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây) | | |
| **5.1** | **Kỹ năng sống** | | 100% |
| 5.1.1 | Số dư năm trước chuyển sang | 12 178 400 | |
| 5.1.2 | Mức thu…. | 48.000đ/tháng | |
| 5.1.3 | Tổng số thu trong năm | 290 928 000 | |
| 5.1.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 303 106 400 | |
| 5.1.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng | 303 106 400 | |
| 5.1.6 | Số chi trong năm | 298 103 935 | |
| | Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy… | 203 649 600 | |
| | - Chi khấu hao cơ sở vật chất | 37 432 447 | |
| | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo | 40 729 920 | |
| | - Chi phúc lợi | 14 546 400 | |
| | - Nộp thuế | 1 745 568 | |
| 5.1.7 | Số dư cuối năm | 5 002 465 | |
| **5.2** | **Tiếng Anh có giáo viên người nước ngoài** | | |
| 5.2.1 | Số dư năm trước chuyển sang | 26 178 510 | 100% |
| 5.2.2 | Mức thu…. | 160.000đ/tháng | |
| 5.2.3 | Tổng số thu trong năm | 1 024 640 000 | |
| 5.2.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 1 050 818 510 | |
| 5.2.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng | 1 050 818 510 | |
| 5.2.6 | Số chi trong năm | 1 041 206 910 | |
| | Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy… | 717 248 000 | |
| | - Chi khấu hao cơ sở vật chất | 121 820 545 | |
| | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo | 143 449 600 | |
| | - Chi phúc lợi | 52 540 926 | |
| | - Nộp thuế | 6 147 840 | |
| | - Chi khác:… | | |
| 5.2.7 | Số dư cuối năm | 9 611 600 | |
| **5.3** | **Tiếng Anh có giáo viên người Việt Nam** | | 100% |
| 5.3.1 | Số dư năm trước chuyển sang | 24 208 000 | |
| 5.3.2 | Mức thu…. | 80.000đ/tháng | |
| 5.3.3 | Tổng số thu trong năm | 329 920 000 | |
| 5.3.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 354 128 000 | |
| 5.3.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng | 354 128 000 | |
| 5.3.6 | Số chi trong năm | 352 610 640 | |
| | Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy… | 230 944 000 | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | - Chi khấu hao cơ sở vật chất | 55 791 920 | |
| | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo | 46 188 800 | |
| | - Chi phúc lợi | 17 706 400 | |
| | - Nộp thuế | 1 979 520 | |
| | - Chi khác:… | | |
| 5.3.7 | Số dư cuối năm | 1 517 360 | |
| **5.4** | **Tin học** | | 100% |
| 5.4.1 | Số dư năm trước chuyển sang | 9 001 500 | |
| 5.4.2 | Mức thu…. | 40.000đ/tháng | |
| 5.4.3 | Tổng số thu trong năm | 119 960 000 | |
| 5.4.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 128 961 500 | |
| 5.4.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng | 128 961 500 | |
| 5.4.6 | Số chi trong năm | 124 882 700 | |
| | Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy… | 83 972 000 | |
| | - Chi khấu hao cơ sở vật chất | 16 138 330 | |
| | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo | 18 054 610 | |
| | - Chi phúc lợi | 5 998 000 | |
| | - Nộp thuế | 719 760 | |
| 5.4.7 | Số dư cuối năm | 4 078 800 | |
| **5.5** | **Tiếng Nhật** | | 100% |
| 5.5.1 | Số dư năm trước chuyển sang | 3 063 840 | |
| 5.5.2 | Mức thu…. | 96.000đ/tháng | |
| 5.5.3 | Tổng số thu trong năm | 23 040 000 | |
| 5.5.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 26 103 840 | |
| 5.5.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng | 26 103 840 | |
| 5.5.6 | Số chi trong năm | 26 103 840 | |
| | Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy… | 16 128 000 | |
| | - Chi khấu hao cơ sở vật chất | 5 460 000 | |
| | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo | 3 225 600 | |
| | - Chi phúc lợi | 1 152 000 | |
| | - Nộp thuế | 138 240 | |
| 5.5.7 | Số dư cuối năm | | |
| **5.6** | **Toán tư duy** | | 100% |
| 5.6.1+ | Số dư năm trước chuyển sang | 4 038 840 | |
| 5.6.2 | Mức thu…. | 48.000đ/tháng | |
| 5.6.3 | Tổng số thu trong năm | 161 952 000 | |
| 5.6.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 165 990 840 | |
| 5.6.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng | 165 990 840 | |
| 5.6.6 | Số chi trong năm | 164 133 000 | |
| | Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy… | 113 366 400 | |
| | - Chi khấu hao cơ sở vật chất | 19 024 008 | |
| | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo | 22 673 280 | |
| | - Chi phúc lợi | 8 097 600 | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | - Nộp thuế | 971 712 | |
| 5.6.7 | Số dư cuối năm | 1 857 840 | |
| **6** | **Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn đội, đồng phục, sách vở,…** (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây) | | 100% |
| **6.1** | **Đội** | | |
| 6.1.1 | Số học sinh | 9 579 964 | |
| 6.1.2 | Mức thu:….. | 1 121 | |
| 6.1.3 | Tổng thu | tuỳ ủng hộ vật tư phế liệu | |
| 6.1.4 | Đã chi | 16 727 000 | |
| 6.1.5 | Nộp về Quận đoàn | 23 306 964 | |
| 6.1.6 | Dư | 3 000 000 | |
| **6.2** | **Lợn siêu trọng** | | |
| 6.2.1 | Số học sinh | | |
| 6.2.2 | Mức thu:….. | | |
| 6.2.3 | Tổng thu | | |
| 6.2.4 | Đã chi | | |
| 6.2.5 | Nộp lên | | |
| 6.2.6 | Dư | | |
| **6.3** | **Nước uống học sinh** | | |
| 6.3.1 | Số học sinh | 1 121 | |
| 6.3.2 | Mức thu:….. | 10.000đ/tháng | |
| 6.3.3 | Tổng thu | 106 180 000 | |
| 6.3.4 | Đã chi | 104 228 800 | |
| 6.3.5 | Dư | 1 951 200 | |
| **6.4** | **Quỹ khuyến học** | | |
| 6.4.1 | Số học sinh và giáo viên | | |
| 6.4.2 | Mức thu:….. | | |
| 6.4.3 | Tổng thu | | |
| 6.4.4 | Đã chi | | |
| 6.4.5 | Nộp về hội khuyến học | | |
| 6.4.6 | Dư | | |
| **6.5** | **Bảo hiểm y tế học sinh** | | |
| 6.5.1 | Số học sinh | 1 121 | |
| 6.5.2 | Mức thu:….. | theo quy định | |
| 6.5.3 | Tổng thu | 594 200 880 | |
| 6.5.4 | Tổng nộp BHXH | 594 200 880 | |
| **B** | **QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH** | | 100% |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **1** | **Ngân sách nhà nước** | 11 997 124 159 | |
| 1.1 | Ngân sách chi thường xuyên | 7 958 948 225 | |
| | Số dư kinh phí năm trước chuyển sang | | |
| | - Dự toán được giao trong năm | 7 983 116 225 | |
| | Trong đó: + Dự toán giao đầu năm | 7 667 000 000 | |
| | + Dự toán bổ sung trong năm | 316 116 225 | |
| | + Kinh phí giảm trong năm | 24 168 000 | |
| | - Kinh phí thực nhận trong năm | 7 958 948 225 | |
| | - Kinh phí quyết toán | 7 958 948 225 | |
| | - Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm: | | |
| | + Kinh phí đã nhận | | |
| | + Dự toán còn dư ở Kho bạc | | |
| 1.2 | Ngân sách chi không thường xuyên | 1 096 771 000 | |
| | Số dư kinh phí năm trước chuyển sang | | |
| | - Dự toán được giao trong năm | 1 097 492 000 | |
| | Trong đó: + Dự toán giao đầu năm | 200 000 000 | |
| | + Dự toán bổ sung trong năm | 897 492 000 | |
| | + Kinh phí giảm trong năm | 721 000 | |
| | - Kinh phí thực nhận trong năm | 1 096 771 000 | |
| | - Kinh phí quyết toán | 1 096 771 000 | |
| | - Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm: | | |
| | + Kinh phí đã nhận | | |
| | + Dự toán còn dư ở Kho bạc | | |
| 1.3 | Kinh phí nhiệm vụ cải cách tiền lương | 2 941 404 934 | |
| | - Dự toán được giao trong năm | 2 941 404 934 | |
| | Trong đó: + Dự toán giao đầu năm | | |
| | + Dự toán bổ sung trong năm | 2 941 404 934 | |
| | + Kinh phí giảm trong năm | | |
| | - Kinh phí thực nhận trong năm | 2 941 404 934 | |
| | - Kinh phí quyết toán | 2 941 404 934 | |
| **2** | **Tình hình thực hiện kiến nghị của cơ quan Kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính** | | |
| | Tổng số kinh phí phải nộp ngân sách | | |
| | Tổng số kinh phí đã nộp ngân sách | | |
| | Tổng số kinh phí còn phải nộp | | |
| **C** | **NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Nếu có: chi tiết từng nguồn)** | | |
| **1** | **Học phí** | | |
| | Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm | | |
| | Trong đó: - Trích lập các quỹ | | |
| | + Quỹ"…." | | |
| | + Quỹ"…." | | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | + Quỹ"…." | | |
| | - Kinh phí cải cách tiền lương | | |
| **2** | **Học thêm** | | |
| | Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm | | |
| | Trong đó: - Trích lập các quỹ | | |
| | + Quỹ"…." | | |
| | + Quỹ"…." | | |
| | + Quỹ"…." | | |
| | - Kinh phí cải cách tiền lương | | |
| **3** | **….** | | |
| | Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm | | |
| | Trong đó: - Trích lập các quỹ | | |
| | + Quỹ"…." | | |
| | + Quỹ"…." | | |
| | + Quỹ"…." | | |
| | - Kinh phí cải cách tiền lương | | |
| **D** | **MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG** | | |
| **1** | **Mức thu nhập của CBQL** | | |
| | Mức cao nhất (đ/người/năm) | 337 200 156 | |
| | Mức bình quân (đ/người/năm) | 289 191 488 | |
| | Mức thấp nhất (đ/người/năm) | 260 710 894 | |
| **2** | **Mức thu nhập của giáo viên** | | |
| | Mức cao nhất (đ/người/năm) | 269 663 414 | |
| | Mức bình quân (đ/người/năm) | 135 902 407 | |
| | Mức thấp nhất (đ/người/năm) | 39 262 860 | |
| **E** | **MỨC CHI CHO HỌC SINH** | | |
| 1 | Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học) | 833 387 | |
| 2 | Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học) | 1 251 937 | |